

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính Quý 4

Ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 30

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.010.523.319.530	752.860.829.008
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.545.221.395	345.327.035.813
111	1. Tiền		66.545.221.395	172.780.035.813
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	172.547.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		337.218.563.717	161.652.837.670
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	244.476.194.241	159.037.274.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.226.000	312.510.500
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	70.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.079.437.877	1.587.135.048
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		652.705.599	715.917.930
140	IV. Hàng tồn kho	8	468.592.461.313	156.837.222.126
141	1. Hàng tồn kho		468.592.461.313	156.837.222.126
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		88.167.073.105	39.043.733.399
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		395.104.005	177.541.059
152	7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	76.761.871.084	27.856.094.324
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.010.098.016	11.010.098.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		981.599.283.501	1.036.467.155.320
210	I. Phải thu dài hạn		-	1.429.777.247
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	1.429.777.247
220	II. Tài sản cố định		73.019.109.482	104.617.876.099
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.271.391.795	103.711.971.682
222	Nguyên giá		288.624.412.442	398.470.643.588
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(216.353.020.647)	(294.758.671.906)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	747.717.687	905.904.417
228	Nguyên giá		4.790.083.240	4.790.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.042.365.553)	(3.884.178.823)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	4.408.541.182	4.600.922.314
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.388.516.547)	(7.196.135.415)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	904.171.632.837	925.818.579.660
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		951.364.071.361	951.364.071.361
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.646.946.823
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.992.122.603.031	1.789.327.984.328

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		660.379.884.345	260.101.608.567
310	I. Nợ ngắn hạn		650.518.781.921	249.006.505.150
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	65.476.677.934	6.057.330.445
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	32.357.047.635	2.633.638.882
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.357.553.111	2.979.712.512
314	4. Phải trả người lao động		-	2.715.502.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.733.396.527	3.751.553.515
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.049.550.440	67.501.936.784
320	7. Vay ngắn hạn	18	513.050.810.711	149.923.766.562
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.493.745.563	13.443.064.427
330	II. Nợ dài hạn		9.861.102.424	11.095.103.417
337	1. Phải trả dài hạn khác		62.856.000	150.526.400
338	2. Nợ dài hạn	18	7.011.330.424	7.767.613.017
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2.786.916.000	3.176.964.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.331.742.718.686	1.529.226.375.761
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.331.742.718.686	1.529.226.375.761
411	1. Vốn cổ phần		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.541.711.415	21.541.711.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.201.007.271	289.684.664.346
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		137.824.664.346	174.213.995.372
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(45.623.657.075)	115.470.668.974
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.992.122.603.031	1.789.327.984.328

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	599.649.577.856	425.205.891.354	1.613.077.845.271	1.495.931.076.077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	599.649.577.856	425.205.891.354	1.613.077.845.271	1.495.931.076.077
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	748.070.968.247	410.257.493.682	1.747.618.653.776	1.430.221.132.181
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(148.421.390.391)	14.948.397.672	(134.540.808.505)	65.709.943.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	26.205.642.075	5.388.937.422	140.352.072.743	126.042.027.967
22	7. Chi phí tài chính	22	4.846.111.352	2.012.455.299	11.291.975.446	7.089.983.572
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.158.957.966	1.509.108.447	9.650.888.081	6.473.155.092
	8. Chi phí bán hàng	23	7.179.985.455	8.650.664.935	29.283.721.059	32.252.339.188
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.103.711.214	8.766.993.258	29.807.647.885	32.714.825.491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(139.345.556.337)	907.221.602	(64.572.080.152)	119.694.823.612
31	11. Thu nhập khác		4.120.824.112	54.688.047	19.525.764.044	556.078.391
32	12. Chi phí khác		227.677.294	51.933.897	577.340.967	477.696.350
40	13. Lợi nhuận khác		3.893.146.818	2.754.150	18.948.423.077	78.382.041
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(135.452.409.519)	909.975.752	(45.623.657.075)	119.773.205.653
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(7.790.915.077)	1.121.627.633	-	4.302.536.679
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế		(127.661.494.442)	(211.651.881)	(45.623.657.075)	115.470.668.974
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	(1.048,12)	(1,74)	(374,58)	901,24
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	(1.048,12)	(1,74)	(374,58)	901,24

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(45.623.657.075)	119.773.205.653
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10,11	11.556.704.954	16.813.115.235
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		-	-
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(252.071.973)	88.266.131
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.728.177.110)	(119.291.451.554)
06	Chi phí lãi vay	22	9.039.832.023	6.473.155.092
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(131.007.369.181)	23.856.290.557
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(176.131.466.433)	134.997.080.844
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(311.755.239.187)	(14.828.009.483)
11	Giảm các khoản phải trả		34.907.404.931	(72.457.631.747)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(217.562.946)	(68.088.027)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.106.910.738)	(6.622.573.364)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.649.318.864)	(1.829.625.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(594.960.462.418)	63.047.442.817
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		-	-
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		37.757.496.678	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(70.000.000.000)	(120.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	220.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.951.915.000	-
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		73.764.522.762	137.773.747.822
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		100.473.934.440	237.773.747.822

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	18	1.357.138.740.632	972.741.879.318
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(995.066.963.691)	(1.091.454.011.212)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		215.911.776.941	(264.872.131.894)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(278.574.751.037)	35.949.058.745
60	Tiền đầu năm		345.327.035.813	309.533.519.986
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(207.063.381)	(155.542.918)
70	Tiền cuối năm	4	66.545.221.395	345.327.035.813


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 98 (31 tháng 12 năm 2021 là: 105).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 16 tháng 01 năm 2023.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy tính	2 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	89.567.574	167.516.204
Tiền gửi ngân hàng	66.455.653.821	172.612.519.609
Các khoản tương đương tiền	-	172.547.000.000
TỔNG CỘNG	66.545.221.395	345.327.035.813

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	231.952.334.537	142.991.262.447
Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại TP.HCM	-	9.698.469.000
Hộ kinh doanh Phúc Ca	-	1.543.623.500
Công ty CP Uniben	-	2.772.695.200
Các khách hàng khác	12.523.859.704	2.031.224.045
TỔNG CỘNG	244.476.194.241	159.037.274.192
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	244.476.194.241	159.037.274.192

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với cá nhân, có thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 01 năm 2023 và hưởng lãi suất 8%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	22.079.437.877	3.016.912.295
Cho mượn nguyên vật liệu	-	-
Cổ tức phải thu	17.985.462.000	-
Lãi tiền gửi	2.653.698.630	1.461.015.048
Khác	1.440.277.247	1.555.897.247
Dài hạn	-	-
Ký quỹ	-	-
TỔNG CỘNG	22.079.437.877	3.016.912.295
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	19.280.239.247	1.294.777.247
Các bên khác	2.799.198.630	1.722.135.048

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đi đường	-	-
Hàng hóa	414.025.153.601	92.529.891.592
Thành phẩm	49.042.546.315	54.921.405.706
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.731.695.954	6.599.010.673
Công cụ, dụng cụ	2.136.878.564	2.197.146.175
Nguyên vật liệu	656.186.879	589.767.980
TỔNG CỘNG	468.592.461.313	156.837.222.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	468.592.461.313	156.837.222.126

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	174.043.117.694	219.322.402.267	5.105.123.627	398.470.643.588
Mua mới trong năm	-	-	-	-
Thanh lý	(16.569.903.177)	(93.276.327.969)	-	(109.846.231.146)
Số cuối năm	157.473.214.517	126.046.074.298	5.105.123.627	288.624.412.442
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	27.136.632.288	92.311.661.086	2.789.932.693	122.238.226.067
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(97.077.129.805)	(193.656.309.460)	(4.025.232.641)	(294.758.671.906)
Khấu hao trong năm	(5.072.730.007)	(5.847.255.586)	(286.151.499)	(11.206.137.092)
Thanh lý	7.032.931.382	82.578.856.969	-	89.611.788.351
Số cuối năm	(95.116.928.430)	(116.924.708.077)	(4.311.384.140)	(216.353.020.647)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	76.965.987.889	25.666.092.807	1.079.890.986	103.711.971.682
Số cuối năm	62.356.286.087	9.121.366.221	793.739.487	72.271.391.795

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	2.595.135.240	2.194.948.000	4.790.083.240
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	2.064.948.000	2.064.948.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.743.397.485)	(2.140.781.338)	(3.884.178.823)
Hao mòn trong năm	(104.020.068)	(54.166.662)	(158.186.730)
Số cuối năm	(1.847.417.553)	(2.194.948.000)	(4.042.365.553)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	851.737.755	54.166.662	905.904.417
Số cuối năm	747.717.687	-	747.717.687

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(7.196.135.415)
Khấu hao trong năm	(192.381.132)
Số cuối năm	(7.388.516.547)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.600.922.314
Số cuối năm	4.408.541.182

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,3%/năm.

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2.1)	951.364.071.361	951.364.071.361
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2.2)	-	21.646.946.823
TỔNG CỘNG	951.364.071.361	973.011.018.184
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(47.192.438.524)	(47.192.438.524)
GIÁ TRỊ THUẦN	904.171.632.837	925.818.579.660
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty liên kết	904.171.632.837	904.171.632.837
Đầu tư vào đơn vị khác	-	21.646.946.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

12.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng	Sở hữu	Vốn đầu tư	Dự phòng
	%	VND		%	VND	
Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (i)	24,00	572.600.582.675	-	24,00	572.600.582.675	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (ii)	26,54	247.049.222.600	-	26,54	247.049.222.600	-
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (iii)	40,00	84.521.827.562	-	40,00	84.521.827.562	-
Công ty Dầu ăn Kido Nhà Bè (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) (iv)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)	49,00	47.192.438.524	(47.192.438.524)
TỔNG CỘNG		951.364.071.361	(47.192.438.524)		951.364.071.361	(47.192.438.524)

- (i) Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân ("Calofic") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động, thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- (iii) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- (iv) Công ty TNHH Kido Nhà Bè ("Kido Nhà Bè") (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

12.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco") đã được chuyển nhượng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 06 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 1.593.295 cổ phần tương đương 17,84% tỷ lệ sở hữu trong Nakydaco. Giao dịch chuyển nhượng đã được thực hiện hoàn thành vào ngày 28 tháng 07 năm 2022. Theo đó, Nakydaco không còn là công ty đầu tư khác của Tổng Công ty kể từ ngày này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
WILLMAR TRADING PTE LTD	59.534.783.404	-
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	49.632.000	-
Baid Argo Products (Pty) Ltd	-	1.751.363.040
Edible Agro Products LTD	-	3.836.614.784
Khác	5.892.262.530	469.352.621
TỔNG CỘNG	65.476.677.934	6.057.330.445

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Huy Mai	-	1.772.422.550
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	26.344.000.000	-
Khác	6.013.047.635	861.216.332
TỔNG CỘNG	32.357.047.635	2.633.638.882

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(27.856.094.324)	(170.874.816.692)	121.969.039.932	(76.761.871.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.010.098.016)	7.790.915.077	(7.790.915.077)	(11.010.098.016)
Thuế thu nhập cá nhân	457.847.567	3.691.394.737	(3.642.486.182)	506.756.122
Tiền thuế đất	2.521.864.945	7.696.656.184	(7.367.724.140)	2.850.796.989
Thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	(35.886.479.828)	(151.695.850.694)	103.167.914.533	(84.414.415.989)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(27.856.094.324)			(76.761.871.084)
Thuế nộp thừa	(11.010.098.016)			(11.010.098.016)
Thuế phải nộp	2.979.712.512			3.357.553.111

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí lưu tàu	3.877.240.245	2.431.710.928
Chi phí vận chuyển	18.478.906	79.933.004
Chi phí lãi vay	573.727.360	67.078.715
Chi phí phải trả khác	1.263.950.016	1.172.830.868
TỔNG CỘNG	5.733.396.527	3.751.553.515

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải trả cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Hàng hóa tạm mượn	-	54.431.128.394
Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.305.848	354.563.798
TỔNG CỘNG	13.049.550.440	67.501.936.784
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	54.431.128.394
Bên khác	13.049.550.440	13.070.808.390

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	149.923.766.562	1.357.138.740.632	(995.066.963.691)	1.030.792.489	24.474.719	513.050.810.711
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh số 18.1)	148.386.248.068	1.357.138.740.632	(993.504.970.478)	-	-	512.020.018.222
Vay dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh số 18.2)	1.537.518.494	-	(1.561.993.213)	1.030.792.489	24.474.719	1.030.792.489
Dài hạn	7.767.613.017	-	-	(1.030.792.489)	274.509.896	7.011.330.424
Công ty Cổ phần Phát triển						
Đô thị Công nghiệp Số 2						
(Thuyết minh số 18.2)	7.767.613.017	-	-	(1.030.792.489)	274.509.896	7.011.330.424
TỔNG CỘNG	157.691.379.579	1.357.138.740.632	(995.066.963.691)	-	298.984.615	520.062.141.135

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	279.685.556.276	Từ ngày 13/03/2023 đến ngày 20/03/2023	7,0
- Chi nhánh TP.HCM			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	232.334.461.946	Từ ngày 03/02/2023 đến ngày 02/03/2023	8,0

18.2 Nợ dài hạn

Chi tiết khoản nợ tín chấp không lãi suất liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Mục đích
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	8.042.122.913	Ngày 12 tháng 5 năm 2028	Góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	1.030.792.489
Nợ dài hạn	7.011.330.424

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

				VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	326.273.995.372	1.565.815.706.787
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	115.470.668.974	115.470.668.974
Cổ tức công bố trong năm	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Thưởng HĐQT và Ban Tổng giám đốc	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	289.684.664.346	1.529.226.375.761
Năm nay				
Số đầu năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	289.684.664.346	1.529.226.375.761
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	(45.623.657.075)	(45.623.657.075)
Chi Cổ tức	-	-	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	1.218.000.000.000	21.541.711.415	92.201.007.271	1.331.742.718.686

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.218.000.000.000</u>	<u>1.218.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	146.160.000.000	146.160.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	(146.160.000.000)	(146.160.000.000)

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	121.800.000	1.218.000.000.000	121.800.000	1.218.000.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	(45.623.657.075)	115.470.668.974
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.700.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(45.623.657.075)	109.770.668.974
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.800.000	121.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	(374,58)	901,24
- Lãi suy giảm	(374,58)	901,24

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2022.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Tổng doanh thu	599.649.577.856	425.205.891.354
Doanh thu bán hàng hóa	550.567.630.525	345.563.573.740
Doanh thu bán thành phẩm	48.191.321.177	78.317.102.434
Doanh thu cung cấp dịch vụ	890.626.154	1.313.042.120
Khác	-	12.173.060
Các khoản giảm trừ	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Khác	-	-
Doanh thu thuần	599.649.577.856	425.205.891.354
Trong đó:		
Các bên liên quan	519.905.085.390	88.971.173.765
Các bên khác	79.744.492.466	336.234.717.589

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lãi tiền gửi	2.879.091.445	3.016.144.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.341.088.630	2.372.792.610
Khác	17.985.462.000	-
TỔNG CỘNG	26.205.642.075	5.388.937.422

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Giá vốn hàng hóa đã bán	701.038.192.707	338.097.004.752
Giá vốn thành phẩm đã bán	46.561.688.606	69.477.810.402
Khác	471.086.934	2.682.678.528
TỔNG CỘNG	748.070.968.247	410.257.493.682

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí lãi vay	4.158.957.966	1.509.108.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	687.153.386	503.346.852
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	4.846.111.352	2.012.455.299

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí lương	4.152.856.577	4.622.490.344
Chi phí vận chuyển	187.263.546	717.111.556
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.278.432.834	1.312.442.502
Chi phí marketing	-	-
Chi phí khác	1.561.432.498	1.998.620.533
TỔNG CỘNG	7.179.985.455	8.650.664.935

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí lương	779.495.238	4.312.497.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.655.638.704	3.629.472.683
Chi phí khấu hao và hao mòn	80.679.205	95.165.721
Chi phí khác	587.898.067	729.857.651
TỔNG CỘNG	5.103.711.214	8.766.993.258

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	161.196.009.859	182.494.797.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.730.795.029	7.585.837.875
Chi phí lương	6.549.850.941	10.681.013.141
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.912.273.339	4.178.819.784
Chi phí khác	2.426.880.701	3.079.948.367
TỔNG CỘNG	176.815.809.869	208.020.416.250

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2021 : 20%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau, có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế TNDN:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	Năm trước
	Năm nay	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(45.623.657.075)	119.773.205.653
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	14.059.651.920	19.190.219.948
Thu nhập từ cổ tức	(80.685.517.368)	(106.800.579.335)
Lỗ được chuyển trong năm	-	(10.650.162.868)
Thu nhập chịu thuế	(112.249.522.523)	21.512.683.398
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	-	4.302.536.679

26.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.302.536.679
TỔNG CỘNG	-	4.302.536.679

26.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ thuế ước tính là 112.249.522.523 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai.

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ trong năm	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
2022(*)	2027	112.249.522.523	-	-	112.249.522.523
TỔNG CỘNG		112.249.522.523	-	-	112.249.522.523

(*) Lỗ thuế ước tính của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	313.581.220.525	-
		Mượn hàng	-	54.431.128.394
		Cổ tức phải thu	17.985.462.000	-
Nakydaco	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	-
		Mua hàng hóa	-	358.000.000
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	205.650.000.000	88.346.634.740
		Mua nguyên liệu	1.635.926.389	2.038.792.500
		Phí dịch vụ gia công dầu	113.360.000	2.254.728.400
		Cung cấp dịch vụ	377.297.865	579.526.425
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	-
LG Vina	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	-	-
Công ty ("KDC")	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	-	-
		Mua nguyên liệu, thành phẩm	5.633.931.980	-
		Cung cấp dịch vụ	869.907.288	822.122.024
		Dịch vụ hàng qua cảng	296.567.000	45.012.600

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Kido Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	231.712.381.217	142.991.262.447	
TAC	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và cung cấp dịch vụ	-	-	
KDC	Công ty mẹ	Dịch vụ hàng qua Cảng	239.953.320	-	
			231.952.334.537	142.991.262.447	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác				
TAC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	17.985.462.000	-
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.294.777.247	1.294.777.247
			19.280.239.247	1.294.777.247

Phải trả ngắn hạn khác

TAC	Công ty liên kết	Mượn nguyên liệu	-	54.431.128.394
		Trả trước tiền mua hàng	26.344.000.000	

Phải trả người bán ngắn hạn

TAC	Công ty liên kết	Mua đất hoạt tính	49.632.000	-
-----	------------------	-------------------	------------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	276.000.000	420.000.000
Ban Giám đốc	5.534.795.400	4.998.836.200
Ban Kiểm soát	218.000.000	226.400.000
TỔNG CỘNG	6.028.795.400	5.645.236.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	999.876.384	8.508.196.812
Từ 1 đến 5 năm	-	925.156.512
TỔNG CỘNG	999.876.384	9.433.353.324



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

